

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21KTA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Đầu... nghiên... trên máy

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....15...../.....8...../.....22.....

Phòng thi: ĐTL 108

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	111921003	Thạch Thị Hoàng Oanh	13/01/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	001	<i>Oanh</i>		
2	111921005	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	11/01/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	002	<i>Diệp</i>		
3	111921007	Phạm Thị Mỹ Dung	27/09/2003	Nữ							✓
4	111921012	Trương Thị Ngọc Hân	14/01/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	004	<i>Hân</i>		
5	111921014	Thạch Thị Thu Hằng	15/05/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	005	<i>Thu Hằng</i>		
6	111921021	Huỳnh Thiệu Huy	25/09/2002	Nam	9,0	4,8	6,9	006	<i>Thiệu</i>		
7	111921041	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	09/01/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	007	<i>ngân</i>		
8	111921048	Huỳnh Thành Nhân	28/04/2003	Nam	9,3	3,6	6,5	008	<i>Nhân</i>		
9	111921051	Tô Yến Nhi	04/01/2003	Nữ							✓
10	111921053	Mai Thị Tuyết Nhi	31/08/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	010	<i>nhi</i>		
11	111921057	Kim Như Quỳnh	20/04/2003	Nam	9,5	5,2	7,4	011	<i>Quỳnh</i>		
12	111921058	Đỗ Tấn Phúc	09/10/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	012	<i>Phúc</i>		
13	111921059	Võ Thị Kim Phụng	28/12/2003	Nữ	9,0	4,0	6,5	013	<i>Phụng</i>		
14	111921062	Trần Thị Bé Quyên	10/10/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	014	<i>Quyên</i>		
15	111921063	Phan Thị Thuý Quyên	24/04/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	015	<i>Quyên</i>		
16	111921065	Phạm Khắc Bằng Tâm	17/11/2002	Nữ	9,5	5,4	7,5	016	<i>Tâm</i>		
17	111921066	Trần Như Tâm	04/07/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	017	<i>Như Tâm</i>		
18	111921067	Huỳnh Ngọc Thiên Thanh	22/02/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	018	<i>Thanh</i>		
19	111921068	Nguyễn Mai Thảo	20/10/2003	Nữ	9,5	4,0	6,8	019	<i>Thảo</i>		
20	111921069	Lâm Thị Thanh Thảo	19/02/2002	Nữ	9,5	5,6	7,6	020	<i>Thảo</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18Tổng số tờ: 18Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Thị Cẩm Tiên

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 31 tháng 8 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phạm Văn LâmCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21KTA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TH

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 07 / 2022Phòng thi: 071.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	111921073	Dương Thị Mỹ Thu	10/10/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	001	<u>TH</u>		
2	111921075	Trương Thị Anh Thư	22/06/2003	Nữ	9,5	2,6	6,1	002	<u>TH</u>		
3	111921080	Lê Thị Quế Trân	25/11/2003	Nữ	9,3	4,6	7,0	003	<u>TH</u>		
4	111921081	Tăng Thị Huyền Trân	12/10/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	004	<u>TH</u>		
5	111921086	Nguyễn Thị Kiều Tuyền	18/02/2003	Nữ							
6	111921091	Nguyễn Thị Tường Vy	29/04/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	006	<u>TH</u>		
7	111921094	Nguyễn Ngọc Tường Vy	28/04/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	007	<u>TH</u>		
8	111921095	Nguyễn Thị Thúy Vy	27/10/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	008	<u>TH</u>		
9	111921096	Thạch Thị Mỹ Yến	03/03/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	009	<u>TH</u>		
10	111921101	Nguyễn Thị Anh Thi	16/02/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	010	<u>TH</u>		
11	111921108	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	18/11/2003	Nữ	9,3	3,4	6,4	011	<u>TH</u>		
12	111921111	Nguyễn Phương Thúy Quỳnh	09/02/2001	Nữ							
13	111921122	Thạch Thị Ngọc Ngoan	03/01/2003	Nữ							
14	111921126	Đỗ Tường Vi	25/09/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	014	<u>TH</u>		
15	111921136	Nguyễn Anh Thư	04/10/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	015	<u>TH</u>		
16	111921140	Tiêu Thụy Như Ý	23/04/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	016	<u>TH</u>		
17	111921187	Lý Hồng Diệu	13/05/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	017	<u>TH</u>		
18	111921193	Trần Thị Nhanh	14/02/2003	Nữ							

Tổng số sv, hs trên danh sách: 18Tổng số sv, hs dự đánh giá: 14Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 14Tổng số tờ: 14Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 31 tháng 8 năm 2022Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Ngọc Sang SangCán bộ ghi điểm: Son Son LaCán bộ coi thi 2: Nguyễn Thị LinhCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TH Điểm may

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 7 / 2022Phòng thi: 074 / 11/4

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114321029	Huỳnh Ngọc Hân	30/08/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	006	Hân		
2	114321071	Thạch Thị Đa	30/05/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	007	Đa		
3	114321083	Diệp Thị Huỳnh Quế	18/06/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	008	Quế		
4	114321103	Phan Thị Ngọc Trâm	11/01/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	009	Trâm		
5	114321106	Phạm Thị Thu Trâm	21/05/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	010	Thu Trâm		
6	114321109	Nguyễn Thị Quế Trân	19/12/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	011	Quế		
7	114321123	Trần Thị Thúy Vy	29/12/2003	Nữ	9,5	4,0	6,8	012	Thúy Vy		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 07Tổng số sv, hs dự đánh giá: 07Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 07Tổng số tờ: 07Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu TàiĐiểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 07 / 2022Phòng thi: 071.110

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	D.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114321061	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	14/12/2003	Nữ	9,5	3,2	6,4	001	<u>M</u>	
2	114321140	Nguyễn Thị Quế	Trần	09/11/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	002	<u>Tran</u>	
3	114321146	Lâm Thanh Ý	Nhi	21/04/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	003	<u>Y</u>	
4	114321150	Lê Thị Tố	Quyên	12/10/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	004	<u>Quyên</u>	
5	114321168	Trần Thị Mỹ	Duyên	30/10/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	005	<u>My</u>	
6	114321173	Huỳnh Thị Kim	Chi	06/11/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	006	<u>Chi</u>	
7	114321177	Thạch Thị Ngọc	Hiếu	21/03/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	007	<u>thieu</u>	
8	114321178	Nguyễn Thị	Khanh	28/08/2003	Nữ	9,5	8,2	8,9	008	<u>Khanh</u>	
9	114321182	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	09/04/2003	Nữ	9,5	6,6	8,0	009	<u>M</u>	
10	114321188	Sơn Thị Thu	Cúc	25/12/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	010	<u>Thu</u>	
11	114321191	Lê Thị Thạch	Thảo	07/03/2003	Nữ						
12	114321193	Thạch Nhật	Tiến	27/12/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	012	<u>tiens</u>	
13	114321198	Diệp Thiên	Thanh	28/08/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	013	<u>Thanh</u>	
14	114321203	Nguyễn Thị Thu	Ngân	13/06/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	014	<u>thung</u>	
15	114321209	Nguyễn Ngọc Diễm	Phương	11/04/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	015	<u>phuong</u>	
16	114321217	Bùi Thị Kiều	Tiên	06/02/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	016	<u>Kieu</u>	
17	114321235	Nguyễn Gia	Phúc	12/12/2003	Nam	9,3	5,4	7,4	017	<u>gia</u>	
18	114321236	Đỗ Nguyễn Minh	Uyên	16/02/2003	Nữ	9,3	3,6	6,5	018	<u>minh</u>	
19	114321238	Đặng Ngọc	Hân	05/06/2003	Nữ	9,5			019	<u>ngoc</u>	
20	114321239	Dương Thị Ái	Nhân	13/01/2002	Nữ	9,5	4,4	7,0	020	<u>thai</u>	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:

Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 31 tháng 8 năm 2022Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Ngọc TrănCán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13/07/2022Phòng thi: D71 111

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	D.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114321240	Dương Thị Ái	Thi	01/05/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	002	Thi	
2	114321241	Nguyễn Kim	Thi	09/07/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	003	Ahu	
3	114321259	Trần Huỳnh	Trâm	21/08/2003	Nữ	9,3	5,6	7,5	004	Bam	
4	114321264	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ	19/07/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	005	Nh	
5	114321269	Thạch Thị Loan	Hương	20/01/2002	Nữ	9,5	5,0	7,3	006	Thur	
6	114321280	Lê Kim	Ngân	13/05/2003	Nữ	9,3	6,6	8,0	007	Đogau	
7	114321296	Tài Nguyễn Văn	Khánh	22/01/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	008	Khánh	
8	114321304	Thạch Thị Thảo	Vy	02/04/2003	Nữ	9,3	4,4	6,9	009	Thảo Vy	
9	114321306	Thạch Thị	Rô	25/06/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	010	Phu	
10	114321309	Nguyễn Trần Mỹ	Tâm	27/01/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	011	Mytam	
11	114321318	Quan Ngọc	Sang	12/10/2003	Nam	9,5	7,2	8,4	012	Sang	
12	114321321	Nguyễn Thị Bảo	Ngân	01/11/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	013	Bao	
13	114321324	Thạch One	Bush	16/04/2003	Nam	9,5	6,4	8,0	014	One	
14	114321326	Thạch Thị Hoài	My	01/09/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	015	My	
15	114321330	Phạm Lê	An	03/11/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	016	An	
16	114321352	Lê Thị Diễm	Trinh	11/05/2003	Nữ	9,3	5,8	7,6	017	Diễm	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 16Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 16

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 31 tháng 8 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu TàiCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THD

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....13/...../.....2022.....

Phòng thi:.....ĐJ1.112.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114321128	Thạch Thị Ra Vy	16/09/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	001	Ray		
2	114321156	Ngô Thị Kim Tuyền	03/10/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	002	Kim		
3	114321159	Nguyễn Thanh Tâm	21/02/2003	Nữ	8,8	3,6	6,2	003	Thanh		
4	114321167	Phan Đăng Luân	09/10/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	004	Phan		
5	114321169	Nguyễn Thị Phương Như	28/11/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	005	Phu		
6	114321172	Nguyễn Song Mỹ Ý	26/12/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	006	My		
7	114321189	Thạch Thị Mỹ Hạnh	13/03/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	007	Hanh		
8	114321190	Lâm Thị Mỹ Huyền	05/09/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	008	Huyen		
9	114321195	Thạch Thị Ngọc Trinh	08/09/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	009	Trinh		
10	114321201	Thạch Thị Bé Trâm	17/10/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	010	Tram		
11	114321208	Kim Thị Sa Mây	08/12/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	011	Sa		
12	114321214	Đoàn Thị Thúy Vy	05/10/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	012	Vy		
13	114321225	Huỳnh Thanh Huyền	22/05/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	013	Huyen		
14	114321228	Nguyễn Huỳnh Ngọc Hân	18/04/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	014	Han		
15	114321237	Nguyễn Thị Bích Tuyền	12/09/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	015	Tuyen		
16	114321243	Lê Thị Cẩm Trân	08/04/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	016	Tran		
17	114321249	Nguyễn Xuân Lan	07/01/2003	Nữ	9,0	3,8	6,4	017	Lan		
18	114321250	Nguyễn Huỳnh Cẩm Tiên	26/02/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	018	Tien		
19	114321254	Ngô Các Ngọc Anh	03/01/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	019	Anh		
20	114321255	Lê Đoàn Ngọc Hằng	09/08/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	020	Hang		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....20.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:20.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....20.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....Phan Hữu Tài.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày ..07.. tháng ..9..... năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....Nguyễn Thị Linh.....

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

13/7

071.113

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THD

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 7 / 22Phòng thi: 071.113

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114321275	Trần Thị Ngọc Bích	26/09/2003	Nữ	9,5	7,6	8,6	001	Bic		
2	114321276	Nguyễn Huỳnh Khải Linh	13/08/2003	Nữ	9,5	7,0	8,3	002	Ha		
3	114321281	Võ Thị Thu Thảo	06/05/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	003	thao		
4	114321283	Nguyễn Diệp Tường Vy	01/11/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	004	vy		
5	114321284	Phạm Thị Ngọc Trinh	02/09/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	005	trinh		
6	114321291	Nguyễn Tú Nguyên	08/10/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	006	nguyen		
7	114321298	Lữ Thị Trúc Muôn	10/02/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	007	muon		
8	114321302	Kim Hoàng Thiên Trang	15/06/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	008	trang		
9	114321319	Sơn Thành Tài	10/10/2003	Nam	9,5	4,4	7,0	009	son		
10	114321320	Thạch Thị Ngọc Thảo	11/10/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	010	thao		
11	114321323	Lưu Hữu Phước	14/12/2003	Nam	9,5	7,2	8,4	011	phuc		
12	114321327	Võ Kim Ngân	11/08/2003	Nữ	9,3	5,8	7,6	012	ngan		
13	114321335	Hồ Văn Nhựt Tân	29/10/2003	Nam	9,5	5,8	7,7	013	tan		
14	114321336	Nguyễn Minh Thức	10/02/2003	Nam	9,5	5,2	7,4	014	thuc		
15	114321338	Trần Thị Ánh Dương	04/12/2003	Nữ	—	—	—	—	—		vung
16	114321339	Lữ Khôi Nguyên	04/01/2003	Nam	9,3	6,8	8,1	016	khoe		
17	114321340	Trần Thị Trúc Linh	05/01/2003	Nữ	9,5	4,0	6,8	017	linh		
18	114321343	Lâm Thái Ngọc	20/02/2003	Nam	9,5	5,8	7,7	018	ngoc		
19	114321345	Lâm Trí Kha	18/12/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	019	kha		
20	114321348	Phạm Trần Gia Thoại	24/08/2003	Nam	9,3	4,6	7,0	020	thoai		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Trần Phước Hân

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Trần Phước HânCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THD

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

...../...../.....

Phòng thi:.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114321350	Son Thanh Hải	29/09/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	013	Ha		
2	114321353	Trần Thị Mỹ Nhi	04/12/2003	Nữ	9,3	3,8	6,6	014	Me		
3	114321355	Lâm Thị Vân Anh	07/05/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	015	Tha		
4	114321356	Từ Nguyễn Huỳnh Anh	21/01/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	016	Tell		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....%; Điểm KT:.....%

Trà Vinh, Ngày/... tháng năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21TTC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi..... nhằm.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....13...../07...../2022

Phòng thi:.....ĐTN 111.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	110121137	Lê Trực Tín	10/06/2003	Nam	<u>8,8</u>	<u>3,4</u>	<u>6,1</u>	<u>018</u>	<u>E</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....01.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:01.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....01.....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày31..... tháng8..... năm2022

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21THA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 07 / 2022Phòng thi: DT1 111

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114321052	Son Thị Thảo My	09/01/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	001	<i>[Signature]</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 31 tháng 8 năm 2022Cán bộ coi thi 1: *[Signature]*Cán bộ ghi điểm: *[Signature]*

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: *[Signature]*Nguyễn Thị Lành

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/DA21DB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13/7/2022Phòng thi: 071, 114

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	115621058	Lê Hồ Thanh	19/12/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8	003	<u>Thuy</u>		
2	115621082	Nguyễn Minh	25/08/2003	Nữ	—	—	—	—	—		<u>Vinh</u>
3	115621127	Võ Thị Kim	11/06/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9	005	<u>Kim</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 03Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02Tổng số tờ: 02Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Minh KiênĐiểm QT: 58%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn La

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (74 -)/CA21MNA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN, luận, m.v

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

13 / 7 / 2022

Phòng thi: ĐH. 114

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	214221011	Huỳnh Ngọc Bích	Giao	28/11/2003	Nữ	<u>9,0</u>	<u>3,0</u>	<u>6,0</u>	<u>001</u>	<u>Phan</u>		
2	214221063	Thạch Thị Minh	Thê	11/03/2003	Nữ	<u>8,8</u>	<u>3,6</u>	<u>6,2</u>	<u>002</u>	<u>HT</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 12

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ: 12

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2: Nguyễn Thị Linh

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 07 tháng 9 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu Tài

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ coi thi 2: